

NHẬN HỖ TRỢ TIỀN MẶT HAY HIỆN VẬT TỪ CON CÁI CỦA NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM THEO NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Điệp¹

TÓM TẮT

Già hóa dân số nhanh tạo nên áp lực tài chính cho ngân sách nhà nước vì gánh nặng an sinh xã hội cho người cao tuổi (NCT). An sinh thu nhập cho NCT Việt Nam chủ yếu từ các nguồn: thu nhập từ tham gia làm việc, thu nhập từ trợ cấp của Chính phủ, thu nhập từ hỗ trợ tài chính của con cái, thu nhập từ lợi tức. Mặc dù, có sự thay đổi về mô hình gia đình ở Việt Nam như hiện nay, nhưng sự hỗ trợ tiền mặt hay hiện vật từ con cái cho NCT vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong nguồn thu nhập của NCT. Tác giả đánh giá thực trạng tỷ lệ NCT Việt Nam nhận hỗ trợ tiền mặt hay hiện vật từ con cái theo giới tính và khu vực, đề xuất một số khuyến nghị dựa trên các nhân tố có thể có tác động thực sự đến khả năng nhận hỗ trợ từ con cái của NCT.

Từ khóa: Người cao tuổi, nhận hỗ trợ từ con cái, Việt Nam.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước đang trong quá trình già hóa dân số rất nhanh, trong nhóm 5 nước có tốc độ nhanh nhất thế giới. Theo công bố của Liên Hiệp Quốc (LHQ), xu thế già hóa thế giới đang tăng nhanh, trung bình tuổi thọ tăng khoảng 5 giờ/ngày, tương đương tăng 3 tháng/năm. Theo số liệu công bố chính thức của hai cuộc Tổng điều tra dân số Việt Nam: năm 1999, tuổi thọ bình quân là 70,1 và năm 2009, là 72,8. Như vậy, tuổi thọ bình quân của Việt Nam tăng 6,4 giờ/ngày, tương đương với 3,24 tháng/năm, điều này thể hiện mức độ tăng của người cao tuổi (NCT) Việt Nam nhanh hơn tốc độ tăng NCT của thế giới.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (WB) năm 2016, dự báo Việt Nam sẽ đạt ngưỡng dân số già (khi người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt 14%, tương đương 21% người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên) sau 15 năm nữa. Như vậy, Việt Nam chuyển sang dân số già vào năm 2031 (sớm hơn dự báo của Tổng cục Thống kê khoảng 6 năm), điều này cũng trùng hợp với thực tế năm 2011 khi Việt Nam chính thức bước vào già hóa dân số, sớm hơn trước 6 năm so với dự báo từ Tổng điều tra dân số năm 2009 là Việt Nam bước vào già hóa dân số năm 2017. Cũng theo dự báo tiếp theo, dân số Việt Nam sẽ trở thành dân số siêu già vào khoảng giai đoạn 2045-2050. Với dân số trung bình của Việt Nam năm 2017 do Tổng cục Thống kê công bố chính thức trong Báo cáo tình hình Kinh tế - Xã hội 6 tháng đầu năm 2017 là 93,7 triệu người, số NCT của Việt Nam đã tăng và vượt qua ngưỡng 10 triệu người (10,6 triệu NCT năm 2017). Tỷ lệ NCT 65+ là 7,6%, tăng 0,5 điểm phần trăm so với năm 2014. Số NCT từ 65 tuổi trở lên tăng nhanh hơn và trên mức 7 triệu người (7,12 triệu

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

người năm 2017). Tuổi thọ bình quân năm 2016 là 73,4 tuổi, trong đó tuổi thọ bình quân của nam năm 2015 là 70,7 và nữ là 76,1 tuổi. Tuổi thọ bình quân của vùng thành thị là 76,0 tuổi, cao hơn mức trung bình của cả nước 2,7 tuổi. Mặc dù Việt Nam có tốc độ già hóa dân số rất nhanh nhưng cũng có sự khác biệt giữa các vùng cũng như các tỉnh/thành phố.

Đặc biệt, xu hướng và tốc độ biến động dân số như thế trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người mới chỉ ở mức trung bình thấp đang và sẽ đặt ra nhiều cơ hội và thách thức lớn cho Việt Nam. Một trong những mục tiêu thách thức nhất là đảm bảo an sinh thu nhập cho NCT. Việc đảm bảo này được thực hiện từ nhiều nguồn như từ lao động của bản thân NCT, từ các chương trình hưu trí và trợ giúp xã hội của Chính phủ và từ hỗ trợ trong gia đình. Điều tra Quốc gia Người cao tuổi Việt Nam (VNAS - Vietnam Aging Survey) năm 2011 cho thấy nguồn thu nhập cho chi tiêu hàng ngày của NCT chủ yếu là từ hỗ trợ của con cái (chiếm 32%), từ công việc (chiếm 29%), trong khi từ hưu trí và các khoản trợ giúp xã hội chỉ chiếm 16%. Nói cách khác, vì lý do nào đó mà sự hỗ trợ của con cái giảm và NCT không đủ sức lao động thì NCT có thể sẽ đối mặt với nhiều khó khăn về kinh tế và có thể nhiều hệ lụy xã hội phát sinh từ vấn đề này. Bài báo đánh giá thực trạng nhân tố tác động đến sự nhận hỗ trợ tiền mặt hay hiện vật từ con cái của NCT Việt Nam, từ đó có khuyến nghị về giải pháp an sinh thu nhập cho NCT từ nguồn hỗ trợ tài chính hay hiện vật từ con cái.

2. NỘI DUNG

2.1. Tổng quan nghiên cứu

NCT là nhóm dân số có tỷ lệ nghèo cao, sức khỏe hạn chế để duy trì cuộc sống, một phần thu nhập của NCT có thể được hỗ trợ từ con cái của họ. Shi (1993), Lee và Xiao (1998), Saad (2000), Pierret (2006), Knodel và Saengtienchai (2012) đã nghiên cứu vấn đề này. Ví dụ, Lee và Xiao đã sử dụng số liệu từ cuộc khảo sát về hệ thống trợ cấp cho người cao tuổi do Trung tâm nghiên cứu về già hóa dân số của Trung Quốc năm 1992 với sự tham gia của 10.194 NCT nông thôn và 9.889 NCT ở thành thị của 12 tỉnh. Phân tích đa biến với hai mô hình thành thị và nông thôn độc lập cho thấy NCT ở thành thị nhận được hỗ trợ từ con cái lớn hơn ở nông thôn, nam giới nhận thu nhập lớn hơn nữ giới. Kết quả phân tích cũng cho thấy NCT nữ ở nông thôn nhận được từ con cái lớn hơn tất cả các thu nhập khác, trong khi NCT nam ở khu vực nông thôn và NCT nữ ở khu vực thành thị nhận được số tiền từ con cái ít hơn tất cả các thu nhập khác. Nghiên cứu chỉ rõ rằng các yếu tố tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, số lượng con cái và sự sắp xếp cuộc sống... là yếu tố quyết định tới việc NCT nhận được hỗ trợ hay không. Paulo Murad Saad (2000), nghiên cứu về mối quan hệ hai chiều giữa sự hỗ trợ của cha mẹ đến con cái và sự hỗ trợ giữa con cái đến bố mẹ già ở Braxin. Sử dụng mô hình logistic, Saad đã phân tích ảnh hưởng của các yếu tố nhân khẩu học và điều kiện kinh tế xã hội thuộc hai thành phố khác nhau: Thành phố Sao Paulo, ở vùng giàu nhất của đất nước (Đông Nam) và thành phố Fortaleza, nằm trong vùng nghèo nhất của đất nước (Đông Bắc). Saad đã có một số kết luận như: tuổi, số trẻ em sống cùng có ảnh hưởng tích cực đến sự nhận hỗ trợ vật chất từ con cái của người già, trong khi đó trình độ học vấn có ảnh hưởng tiêu cực đến sự nhận hỗ trợ từ con cái, NCT góa bụa nếu đã sống

cùng con cái thì giảm cơ hội nhận hỗ trợ. Phương pháp nghiên cứu định tính, Knodel và cộng sự (1999) đã tiến hành thu thập dữ liệu nghiên cứu bằng cách thực hiện điều tra NCT ở 4 địa phương khác nhau về mặt địa lý và điều kiện kinh tế - xã hội với các thông tin về tuổi tác, giới tính, tình trạng hôn nhân, sự hiện diện của vợ hoặc chồng, tình trạng hôn nhân của người trẻ đồng cư trú, cơ cấu hộ gia đình NCT, những người không đồng cư trú với bất kỳ đứa trẻ nào. Kết quả nghiên cứu tổng hợp và phân tích cho thấy, phần lớn những NCT trong 4 cộng đồng sống với một người trẻ (84% người già sống chung với ít nhất một con, trong khi chỉ có 7% người già kết hợp sống hoặc là hoàn toàn một mình chỉ với vợ hoặc chồng của họ). Trong bối cảnh của Thái Lan và khu vực Châu Á - nơi mà việc NCT sống cùng con cái trưởng thành được coi là hình thức an sinh quan trọng nhất - thì nghiên cứu này đã chỉ ra rằng dù con cái sống cùng hay không cùng với cha mẹ già, người góa vợ hoặc chồng sống cùng hay không cùng với con cháu thì họ đều ưa thích sự hỗ trợ về tình cảm hoặc thức ăn, tiền bạc. Những người sống ở xa tuy không thường xuyên về hỗ trợ cha mẹ, nhưng không có nghĩa là họ không quan tâm về đời sống và tinh thần của NCT. Nghiên cứu này đã có sự phát hiện mối quan hệ hai chiều về sự hỗ trợ giữa cha mẹ và con cái trưởng thành của họ.

Đối với Việt Nam, mô hình gia đình truyền thống, nhiều thế hệ đang có xu hướng giảm do những thay đổi về kinh tế, xã hội, đô thị hóa và di cư. Bùi Thế Cường và cộng sự (1998) phân tích cơ sở dữ liệu khảo sát NCT đồng bằng sông Hồng năm 1996 và khảo sát NCT Đông Nam Bộ mở rộng năm 1997, tỷ lệ người già sống trong hộ gia đình ba thế hệ 57,4% ở đồng bằng sông Hồng và 51,0% ở Đông Nam Bộ mở rộng, Phần lớn NCT Việt đang sống ít nhất với một người con đã trưởng thành (18 tuổi trở lên), sống bên cạnh hoặc gặp gỡ thường xuyên với ít nhất một người con: 92% ở đồng bằng sông Hồng, 90% ở Đông Nam Bộ mở rộng. Kết quả nghiên cứu về sự giúp đỡ lẫn nhau giữa hai thế hệ trên một vài lĩnh vực vật chất và tinh thần: Sự thăm hỏi lẫn nhau đạt một tần suất rất cao ở cả hai vùng, đặc biệt sự thăm hỏi của con cái đối với cha mẹ (hơn 99%); sự chu cấp vật chất (thức ăn, quà bánh, quần áo, đồ dùng nhỏ) không có sự khác biệt giữa hai vùng (xấp xỉ 90%), tuy nhiên có sự khác biệt về hỗ trợ vật chất có giá trị lớn giữa hai vùng (34% NCT ở đồng bằng sông Hồng nhận hỗ trợ từ con cái, ở Đông Nam Bộ tỷ lệ này đạt 78,4%) điều này có thể do các lý do: Thu nhập ở khu vực đồng bằng sông Hồng thấp hơn, NCT khu vực phía Bắc nhận trợ cấp xã hội (hưu trí, trợ cấp chính sách xã hội) cao hơn ở phía Nam; không có sự khác biệt về giới trong sự giúp đỡ lẫn nhau giữa hai thế hệ. Nghiên cứu mới dừng lại ở việc chỉ ra có hay không sự khác nhau về sắp xếp gia đình của người Việt cao tuổi ở hai khu vực. Chưa phân tích sự tác động các nhân tố nhân khẩu học, việc làm, trợ cấp chính phủ... có tác động đến đồng cư trú của NCT với con cái trưởng thành.

2.2. Số liệu và phương pháp

2.2.1. Số liệu

Sử dụng số liệu từ điều tra: Điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011, để ước lượng và nghiên cứu.

Điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) năm 2011 đã khảo sát 4007

người từ 50 tuổi trở lên tại 12 tỉnh thành đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, trong phạm vi luận án nghiên cứu sinh chỉ thực hiện các phân tích trên 2789 người cao tuổi (từ 60 tuổi trở lên) tại 12 tỉnh thành, đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội Việt Nam là: Hưng Yên, Nam Định, Hà Nội, Thái Nguyên, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Thanh Hoá, Đắk Lắk, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Sóc Trăng và Tiền Giang. Thời gian thực hiện điều tra từ tháng 5 năm 2011 đến tháng 12 năm 2011. Trong số những người lớn tuổi, có 1683 là nữ và 1.106 là nam giới; 2.050 người sống ở các khu vực nông thôn và 739 người sống tại các khu vực đô thị. Tuy nhiên, nghiên cứu thực hiện phân tích số liệu điều tra đối với những người có độ tuổi từ 60 trở lên với các đặc trưng cá nhân của NCT như tuổi, giới, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, hoàn cảnh gia đình... ảnh hưởng đến sự tham gia lao động của NCT và nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái.

Tác giả sử dụng phần mềm STATA 12 làm sạch số liệu và thống kê tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt hay hiện vật từ con cái của NCT Việt Nam.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Biến phụ thuộc: NCT nhận hỗ trợ tiền mặt/ hiện vật từ con cái hay không, trường hợp này biến phụ thuộc cũng nhận hai giá trị 0 và 1.

Biến độc lập: giới tính, tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe, tham gia lao động, khu vực sống, hoàn cảnh sống, tham gia hoạt động xã hội, lương hưu/phúc lợi xã hội.

2.3. Kết quả và bàn luận

Tỷ lệ mô hình gia đình truyền thống đang có xu hướng giảm, tức là con cháu ưa thích cuộc sống tự lập, do đó cha mẹ, ông bà, người già cũng sống độc lập, không sống cùng con cháu. Tuy nhiên, tuổi cao sức khỏe giảm sút, nhu cầu chăm sóc sức khỏe tăng lên, nhu cầu tài chính của người già cần đảm bảo. Dưới đây là kết quả phân tích nhân tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nhận hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật từ con cái cho cha mẹ là NCT ở Việt Nam.

Bảng 1. Tỷ lệ NCT có thu nhập từ hỗ trợ tiền mặt/hiện vật của con cái theo giới tính (%)

Biến số	Nam	Nữ	Khác biệt Nam - Nữ
<i>Yếu tố nhân khẩu học</i>			
<i>Nhóm tuổi</i>			
60-69 (nhóm tham chiếu)	71,1	73,92	2,82
70-79	83,18	79,86	3,32
≥80	86,68	83,65	3,03
<i>Trình độ học vấn</i>			
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	76,63	78,5	1,87***
Trên THPT	80,69	77,04	3,65***
<i>Tình trạng hôn nhân</i>			
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	11,84	17,24	5,4***
Có vợ/chồng	77,91	83,46	5,55
Goá/ly thân, ly dị	88,26	82,74	5,52

Biến số	Nam	Nữ	Khác biệt Nam - Nữ
<i>Tình trạng sức khỏe</i>			
Tốt (nhóm tham chiếu)	82,77	77,6	5,17***
Yếu	74,21	78,77	4,56***
<i>Làm việc</i>			
Đang làm việc (tham chiếu)	72,78	66,89	5,89***
Không làm	82,43	84,65	2,22***
<i>Yếu tố gia đình</i>			
<i>Khu vực sống</i>			
Nông thôn (nhóm tham chiếu)	76,84	77,12	0,28
Thành thị	79,77	81,27	1,5
<i>Hộ nghèo</i>			
Nghèo (nhóm tham chiếu)	71,76	69,24	2,52
Không nghèo	78,56	80,35	1,79
<i>Hoàn cảnh sống</i>			
Sống một mình (nhóm tham chiếu)	76,91	65,19	11,73
Sống cùng vợ/chồng	78,94	74,61	4,33***
Sống cùng con cháu	77,99	84,48	6,49***
<i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i>			
<i>Tham gia hoạt động xã hội</i>			
Không (nhóm tham chiếu)	75,7	77,94	2,24***
Có	80,16	79,22	0,94***
<i>Vị thế NCT trong cộng đồng</i>			
Không (nhóm tham chiếu)	78,06	89,06	11,0
Có	77,68	77,45	0,23
<i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i>			
<i>Lương hưu, phúc lợi xã hội</i>			
Không có (nhóm tham chiếu)	75,76	78,12	2,36***
Có	79,77	78,68	1,09***
<i>Bảo hiểm y tế</i>			
Không có (nhóm tham chiếu)	78,0	76,58	1,42
Có	77,61	79,06	1,45
<i>Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT</i>			
Không có (nhóm tham chiếu)	72,2	73,19	0,99***
Có	79,42	80,82	1,4

***, **, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam (VNAS) 2011

Kết quả bảng trên cho thấy, khi tuổi càng cao thì cả nam giới và nữ giới có tỷ lệ nhận hỗ trợ bằng tiền mặt/hiện vật từ con cái càng lớn. Ở nhóm tuổi 60 - 69 tỷ lệ nữ giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam giới 2,82%, nhóm tuổi 70 - 79 và trên 80 thì ngược lại, tỷ lệ nam giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ giới tương ứng 3,32% và 3,03%, nhưng sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ nam giới có trình độ trên THPT nhận hỗ trợ bằng tiền mặt/ hiện vật từ con cái cao hơn tỷ lệ nhóm có trình độ dưới THPT, nữ giới thì ngược lại. Khi so sánh giữa nam và nữ: nữ giới có trình độ dưới THPT có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam giới 1,87%, nam giới có trình độ trên THPT có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ giới 3,65%. Sự chênh lệch có ý nghĩa thống kê 1%.

Nhóm NCT chưa từng kết hôn, tỷ lệ nữ giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam giới 5,4% với ý nghĩa thống kê 1%. Nhóm có vợ/chồng, tỷ lệ nữ giới cao tuổi nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam giới 5,5%, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Nhóm góa/ly dị, ly thân tỷ lệ nam giới cao tuổi nhận hỗ trợ từ con cái lại cao hơn nữ giới 5,52%, nhưng cũng không có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ nam giới có tình trạng sức khỏe tự đánh giá tốt nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ giới 5,17% (82,77% nam, 77,6% nữ). Ngược lại, nữ giới có tình trạng sức khỏe yếu, tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam giới 4,56% (74,21% nam, 78,77% nữ). Chênh lệch tỷ lệ ở hai nhóm sức khỏe đều có mức ý nghĩa thống kê 1%.

Nam giới cao tuổi đang làm việc có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ giới 5,89% với mức ý nghĩa thống kê 1%. Nhưng nam giới cao tuổi không làm việc có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái thấp hơn nữ giới 2,22%, với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Nhóm yếu tố gia đình: Nữ giới cao tuổi có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật cao hơn nam giới ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn (nông thôn 0,28%, thành thị 1,5%), sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê. Nam cao tuổi sống trong hộ nghèo có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái 71,76%, trong hộ không nghèo có tỷ lệ 78,56%. Nữ cao tuổi sống trong hộ nghèo có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái thấp hơn nam giới 2,52%, trong hộ không nghèo cao hơn nam 1,79%, nhưng sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê. NCT là nam sống một mình có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ 11,73%, không có ý nghĩa thống kê. Người già sống cùng vợ/chồng nam giới có tỷ lệ nhận hỗ trợ của con cái 78,94%, nữ 74,61% (chênh lệch 4,33%), với ý nghĩa thống kê 1%. Người già sống cùng con cháu, tỷ lệ nữ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam 6,49% (nam 77,99%, nữ 84,48%), với ý nghĩa thống kê 1%.

Yếu tố xã hội và cộng đồng: Nữ cao tuổi không tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn nam giới cao tuổi 2,24% (nam 75,7%, nữ 77,94%), với ý nghĩa thống kê 1%. Ngược lại, nam giới cao tuổi tham gia hoạt động xã hội tỷ lệ nhận hỗ trợ cao hơn nữ 0,94% (80,16% nam, 79,22% nữ), có ý nghĩa thống kê 1%. NCT không có vị thế trong cộng đồng, nữ có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam 11,0% (nam 78,06%, nữ 89,06%). Khi NCT có vị thế trong cộng đồng, tỷ lệ nam giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ 0,23% (nam 77,68%, nữ 77,45%). Tuy nhiên, sự chênh lệch tỷ lệ trên cả hai mô hình không có ý nghĩa thống kê.

Yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT: phụ nữ cao tuổi không có lương hưu, phúc lợi xã hội có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn nam giới 2,36% (nam 75,76%; nữ 78,12%) với ý nghĩa thống kê 1%. Người cao tuổi có lương hưu, phúc lợi xã hội, nam có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái 79,77%, nữ có tỷ lệ nhận hỗ trợ

78,68%, chênh lệch tỷ lệ là 1,09% với mức ý nghĩa 1%. Nam giới cao tuổi có bảo hiểm y tế có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái thấp hơn nữ giới 1,45%; không có bảo hiểm y tế, tỷ lệ nam giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nữ giới 1,42%. Sự chênh lệch trên cả hai mô hình không có ý nghĩa thống kê. NCT không có kiến thức về quyền lợi dành cho NCT, tỷ lệ nữ giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nam giới 0,99% với mức ý nghĩa thống kê 1%. Người già có kiến thức về quyền lợi dành cho NCT, tỷ lệ nữ giới nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn tỷ lệ nam giới 1,4%, nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 2. Tỷ lệ NCT có thu nhập từ hỗ trợ tiền mặt/hiện vật của con cái theo khu vực (%)

Biến số	Thành thị	Nông thôn	Khác biệt thành thị - nông thôn
<i>Yếu tố nhân khẩu học</i>			
<i>Nhóm tuổi</i>			
60-69 (nhóm tham chiếu)	73,31	72,24	1,07
70-79	87,6	78,8	8,8
≥80	86,17	84,04	2,13
<i>Giới tính</i>			
Nam (nhóm tham chiếu)	79,77	76,84	2,93
Nữ	81,27	77,12	4,15
<i>Trình độ học vấn</i>			
Dưới THPT (nhóm tham chiếu)	81,4	76,57	4,83
Trên THPT	78,76	80,67	1,91
<i>Tình trạng hôn nhân</i>			
Chưa từng kết hôn, khác (nhóm tham chiếu)	16,6	16,31	0,29
Có vợ/chồng	85,05	78,4	6,65
Goá/ly thân, ly dị	85,54	82,68	2,86
<i>Tình trạng sức khỏe</i>			
Tốt (nhóm tham chiếu)	80,87	79,68	1,19 ^{***}
Yếu	80,44	75,78	4,66 ^{***}
<i>Làm việc</i>			
Đang làm việc (tham chiếu)	69,56	70,0	0,44 ^{***}
Không làm	84,71	83,28	1,43 ^{***}
<i>Yếu tố gia đình</i>			
<i>Hộ nghèo</i>			
Nghèo (nhóm tham chiếu)	67,25	70,5	3,25 ^{***}
Không nghèo	81,5	78,58	2,92 ^{***}
<i>Hoàn cảnh sống</i>			
Sống một mình	63,09	67,35	4,26 ^{***}
Sống cùng vợ/chồng	82,09	75,74	6,35
Sống cùng con cháu	83,39	80,94	2,45 ^{***}

Biến số	Thành thị	Nông thôn	Khác biệt thành thị - nông thôn
<i>Yếu tố xã hội và cộng đồng</i>			
<i>Tham gia hoạt động xã hội</i>			
Không (nhóm tham chiếu)	80,01	75,67	4,34***
Có	81,81	79,02	2,79
<i>Vị thế NCT trong cộng đồng</i>			
Không (nhóm tham chiếu)	87,08	83,4	3,68
Có	80,01	76,51	3,5
<i>ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT</i>			
<i>Lương hưu, phúc lợi xã hội</i>			
Không có (nhóm tham chiếu)	77,71	76,91	0,8
Có	83,41	77,11	6,3***
<i>Bảo hiểm y tế</i>			
Không có (nhóm tham chiếu)	75,73	77,63	1,9***
Có	82,0	76,75	5,25***
<i>Kiến thức về quyền lợi giành cho NCT</i>			
Không có (nhóm tham chiếu)	73,06	72,73	0,33
Có	83,99	78,62	5,37

***,**, * tương ứng với mức ý nghĩa 1%, 5%, 10%

Nguồn: Tính toán từ số liệu điều tra Người cao tuổi Việt Nam(VNAS) 2011

Yếu tố nhân khẩu học

Tuổi càng cao tỷ lệ người già nhận hỗ trợ bằng tiền mặt/hiện vật từ con cái càng cao ở cả thành thị và nông thôn. Khu vực thành thị có tỷ lệ cao hơn cho cả ba nhóm tuổi so với nông thôn, tuy nhiên, sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê.

Nam giới và nữ giới khu vực thành thị có tỷ lệ NCT nhận hỗ trợ tiền/hiện vật từ con cái cao hơn khu vực nông thôn (Khu vực thành thị: nam 79,77%, nữ 81,27%; khu vực nông thôn: nam 76,84%, nữ 77,12%), sự chênh lệch không có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái, NCT ở khu vực thành thị có trình độ học vấn dưới THPT 81,4%, cũng đối tượng này nhưng ở khu vực nông thôn có tỷ lệ thấp hơn (76,57%); những NCT có trình độ trên THPT, khu vực thành thị tỷ lệ nhận hỗ trợ thấp hơn ở khu vực nông thôn 1,91% (thành thị 78,76%, nông thôn 80,67%), nhưng sự chênh lệch cũng không có ý nghĩa thống kê.

NCT ở nhóm các tình trạng hôn nhân khác nhau, ở khu vực thành thị đều có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn khu vực nông thôn, tỷ lệ nhận hỗ trợ của nhóm có vợ/chồng (thành thị: 85,05%, nông thôn: 78,4%); nhóm góa/ly thân, ly dị (thành thị: 85,54%, nông thôn: 82,68%), song sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn không có ý nghĩa thống kê.

Người già có tình trạng sức khỏe tốt hay không tốt, ở khu vực thành thị đều có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn khu vực nông thôn. Nhóm có sức khỏe tốt,

thành thị: 80,87%, nông thôn: 79,68%, chênh lệch 1,19% với mức ý nghĩa thống kê 1%. Nhóm có sức khỏe yếu, thành thị: 80,44%, nông thôn: 75,78%, chênh lệch 4,66% với mức ý nghĩa thống kê 1%.

NCT đang làm việc khu vực thành thị có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái thấp hơn khu vực nông thôn, sự chênh lệch không đáng kể 0,44% (thành thị: 69,56%, nông thôn: 70,0%) có ý nghĩa thống kê 1%. NCT không làm việc khu vực thành thị lại có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật cao hơn khu vực nông thôn 1,43% (thành thị: 84,71%, nông thôn 83,28%) với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Yếu tố gia đình

NCT có hoàn cảnh gia đình thuộc diện hộ nghèo, tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái khu vực thành thị: 67,25%, khu vực nông thôn: 70,5%, chênh lệch 3,25% với mức ý nghĩa thống kê 1%. Nhóm NCT có hoàn cảnh gia đình thuộc diện không nghèo, tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 2,92% (thành thị: 81,5%, nông thôn 78,58%) có ý nghĩa thống kê 1%.

Nhóm hoàn cảnh sống, người già sống một mình khu vực thành thị có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái thấp hơn khu vực nông thôn 4,26% (thành thị: 63,09%, nông thôn 67,35%) có ý nghĩa thống kê 1%. Sống cùng vợ/chồng, tỷ lệ NCT khu vực thành thị nhận hỗ trợ cao hơn khu vực nông thôn 6,35%, nhưng không có ý nghĩa thống kê. Sống cùng con cháu, tỷ lệ NCT nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái, khu vực thành thị 83,39%, khu vực nông thôn 80,94%, chênh lệch 2,45% với mức ý nghĩa thống kê 1%.

Yếu tố xã hội và cộng đồng

NCT không tham gia hoạt động xã hội, có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái, khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 4,34% (thành thị: 80,01%, nông thôn: 75,67%), có ý nghĩa thống kê 1%. Người già có tham gia hoạt động xã hội khu vực thành thị có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cao hơn khu vực nông thôn 2,79%, nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ NCT khu vực thành thị, có vị thế trong cộng đồng nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái 80,01%, khu vực nông thôn 76,51%. NCT không có vị thế trong cộng đồng, khu vực thành thị, tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái 87,08%, khu vực nông thôn 83,4%. Trong cả hai nhóm nghiên cứu, khu vực thành thị đều có tỷ lệ cao hơn khu vực nông thôn, tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê.

Yếu tố ASXH và hiểu biết quyền lợi dành cho NCT

Khu vực thành thị, NCT có lương hưu, phúc lợi xã hội có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái 83,41%, khu vực nông thôn: 77,11% (chênh lệch 6,3%) với ý nghĩa thống kê 1%. Tuy nhiên, đối với NCT không có lương hưu, phúc lợi xã hội, khu vực thành thị tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cũng cao hơn khu vực nông thôn 0,8% (thành thị: 77,71%, nông thôn: 76,91%), nhưng không có ý nghĩa thống kê.

Người già không có bảo hiểm y tế, tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái, khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 1,9% (thành thị: 75,73%, nông thôn: 77,63%) với mức ý nghĩa thống kê 1%. Đối với nhóm NCT có bảo hiểm y tế, tỷ lệ nhận

hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 5,25% (thành thị: 82,0%, nông thôn 76,75%) với mức ý nghĩa 1%.

Người già có kiến thức về quyền lợi dành cho NCT, tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái, khu vực thành thị 83,99%, khu vực nông thôn 78,62% (chênh lệch: 5,37%) nhưng không có ý nghĩa thống kê. Đối với nhóm không có kiến thức, khu vực thành thị cũng có tỷ lệ nhận hỗ trợ từ con cái cao hơn nông thôn 0,33%, nhưng cũng không có ý nghĩa thống kê.

3. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái cho cha mẹ già là một nguồn thu nhập quan trọng và cần thiết của NCT, nếu không nó chuyển phần thu nhập đó sang cho nguồn an sinh xã hội của Chính Phủ. Với một quốc gia mà trợ cấp xã hội và hưu trí chưa phổ rộng hiện nay thì an sinh thu nhập tuổi già trở thành áp lực lớn cho Chính Phủ.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, người cao tuổi sống cùng con cháu, đặc biệt là nữ giới có nhận sự hỗ trợ từ con cái. Người cao tuổi đang làm việc có tỷ lệ nhận hỗ trợ tiền mặt/hiện vật từ con cái thấp hơn nếu không làm việc. Lương hưu và phúc lợi xã hội có thể ảnh hưởng đến tỷ lệ NCT nhận hỗ trợ từ con cái. Nên Chính phủ cần có các giải pháp khuyến khích NCT và con cháu sống cùng nhau, tham gia làm việc. Cần có những giải pháp để tuyên truyền lợi ích của các khoản lương hưu và phúc lợi cho các thế hệ hiện nay khi chưa đến tuổi già để có trách nhiệm với các khoản thu nhập của bản thân khi trở thành NCT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Thế Cường, Trương Sĩ Ánh, Daniel Goodkind (1998), *Sắp xếp đời sống gia đình ở người Việt cao tuổi: Một so sánh giữa hai vùng đất nước*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần 1-4.
- [2] Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (2004), *Thực trạng đời sống và tham gia hội phụ nữ của phụ nữ cao tuổi Việt Nam*.
- [3] Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU), Viện Nghiên cứu Y xã hội học (ISMS) và công ty nghiên cứu và Tư vấn Đông Dương (IRC) (2012), *Kết quả điều tra Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam*, tổ chức ngày 04/05/2012.
- [4] UNFPA (2011), *Già hóa dân số ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và các vấn đề chính sách*, Hà Nội: UNFPA.
- [5] Abla Mehio - Sibai, May A. Beydoun, Rania A. Tohme (2008), *Living arrangements of ever - married older Lebanese women: is living with married children Advantageous?*, Cross Cult Gerontol (2009) 24:5 -17.
- [6] Bui, T. C., S. A. Truong, D. Goodkind, J. Knodel, and J. Friedman (1999), *Vietnamese Older people amidst Transformations of Social Welfare Policy*, Population Studies Center (PSC) Research Report No. 99-436, Ann Arbor, MI: University of Michigan.

- [7] Charles R. Pieret, (2006), *The 'sandwich generation': women caring for parents and children.*
- [8] Gassman Franziska and Christina Behrendt (2006), *Cash Benefits in Low-income Countries: Simulating the Effects on Poverty Reduction for Senegal and Tanzania*, Discussion Paper 15, Social Security Department, International Labor Office (ILO), Geneva: ILO.
- [9] Yean-Ju Lee & Zhenyu Xiao (1998), *Children's support for elderly parents in urban and rural China: Results from a national survey*, Journal of Cross-Cultural Gerontology 13:39-62.

RECEIVING CASH OR ITEMS AS SUPPORT FROM SENIOR CITIZENS' CHILDREN IN CONFORM WITH INFLUENTIAL FACTORS

Nguyen Thi Hong Diep

ABSTRACT

Rapid population aging creates financial pressure on the state budget because of the burden of social security for the elderly. Income security for the elderly in Vietnam mainly comes from: working participation, government subsidies, children's financial support, savings and rental properties. Although there is a change in the family model in Vietnam today, the cash or in-kind support from children for the elderly still accounts for a large proportion of the income of the elderly. The author evaluates the situation of the proportion of Vietnamese elderly receiving cash or in kind support from their children by gender and region, proposing a number of recommendations based on factors that may have a real impact on the possibility to receive support from children of the elderly.

Keywords: *Elderly people, receiving support from children, Vietnam.*